

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ANH MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ANH MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH MINH GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ANH MINH GROUP JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109334561

3. Ngày thành lập: 07/09/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 2C Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
2.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
3.	Quảng cáo	7310
4.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
5.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
6.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động báo chí)	7420
7.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)	7490
8.	Hoạt động thú y	7500
9.	Cho thuê xe có động cơ	7710
10.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
11.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
12.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
13.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
14.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
15.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7810
16.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động	7820

17.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
18.	Đại lý du lịch	7911
19.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
20.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
21.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
22.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
23.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
24.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
25.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
26.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
27.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
28.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
30.	Dịch vụ đóng gói	8292
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá, dịch vụ báo cáo tòa án, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
32.	Giáo dục nhà trẻ	8511
33.	Giáo dục mẫu giáo	8512
34.	Giáo dục tiểu học	8521
35.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
36.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
37.	Đào tạo sơ cấp	8531
38.	Đào tạo trung cấp	8532
39.	Đào tạo cao đẳng	8533
40.	Đào tạo đại học	8541
41.	Đào tạo thạc sỹ	8542
42.	Đào tạo tiến sỹ	8543
43.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
44.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
45.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
46.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

47.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Bệnh viện; Phòng khám đa khoa; Phòng khám chuyên khoa; Phòng chẩn y học cổ truyền	8620
48.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
49.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
50.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
51.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
52.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
53.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
54.	Hoạt động thể thao khác	9319
55.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
56.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
57.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
58.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
59.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
60.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
61.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
62.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
63.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
64.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
65.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
66.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
67.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
68.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
69.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (Doanh nghiệp được kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)	9639
70.	Trồng lúa	0111
71.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
72.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
73.	Trồng cây mía	0114
74.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
75.	Trồng cây lấy sợi	0116
76.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

77.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
78.	Trồng cây hàng năm khác	0119
79.	Trồng cây ăn quả	0121
80.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
81.	Trồng cây điều	0123
82.	Trồng cây hồ tiêu	0124
83.	Trồng cây cao su	0125
84.	Trồng cây cà phê	0126
85.	Trồng cây chè	0127
86.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
87.	Trồng cây lâu năm khác	0129
88.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
89.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
90.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
91.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
92.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
93.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
94.	Chăn nuôi gia cầm	0146
95.	Chăn nuôi khác	0149
96.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
97.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
98.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
99.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
100.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
101.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
102.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
103.	Khai thác gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0220
104.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0231
105.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại nhà nước cấm)	0232
106.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
107.	Khai thác thủy sản biển	0311
108.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
109.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
110.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
111.	Khai thác và thu gom than cứng (Trừ loại nhà nước cấm)	0510

112.	Khai thác và thu gom than non (Trừ loại nhà nước cấm)	0520
113.	Khai thác dầu thô (Trừ loại nhà nước cấm)	0610
114.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Trừ loại nhà nước cấm)	0620
115.	Khai thác quặng sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0710
116.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Trừ loại nhà nước cấm)	0722
117.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Trừ loại nhà nước cấm)	0730
118.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Trừ loại nhà nước cấm)	0810
119.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Trừ loại nhà nước cấm)	0891
120.	Khai thác và thu gom than bùn (Trừ loại nhà nước cấm)	0892
121.	Khai thác muối (Trừ loại nhà nước cấm)	0893
122.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	0899
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
125.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
126.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
127.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
128.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
129.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
130.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
131.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
132.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
133.	Sản xuất đường	1072
134.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
135.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
136.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
137.	Sản xuất chè	1076
138.	Sản xuất cà phê	1077
139.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	1079
140.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
141.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

142.	Sản xuất rượu vang	1102
143.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
144.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
145.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
146.	Sản xuất sợi	1311
147.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
148.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
149.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
150.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
151.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
152.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
153.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
154.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
155.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
156.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
157.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
158.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
159.	Sản xuất giày, dép	1520
160.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
161.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
162.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
163.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
164.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
165.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
166.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
167.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
168.	In ấn	1811
169.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
170.	Sao chép bản ghi các loại	1820
171.	Sản xuất than cốc	1910
172.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
173.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
174.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
175.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
176.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
177.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

178.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
179.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	2029
180.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
181.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ loại nhà nước cấm)	2100
182.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
183.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
184.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
185.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
186.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
187.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
188.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
189.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
190.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
191.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
192.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	2399
193.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
194.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng và loại Nhà nước cấm)	2420
195.	Đúc sắt, thép	2431
196.	Đúc kim loại màu	2432
197.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
198.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
199.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
200.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
201.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
202.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
203.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại và loại nhà nước cấm)	2599
204.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
205.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
206.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
207.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
208.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651

209.	Sản xuất đồng hồ	2652
210.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
211.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
212.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
213.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
214.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
215.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
216.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
217.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
218.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
219.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
220.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
221.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
222.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
223.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
224.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
225.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
226.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
227.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
228.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
229.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
230.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
231.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
232.	Sản xuất máy luyện kim	2823
233.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
234.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
235.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
236.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
237.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
238.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
239.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
240.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
241.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
242.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020

243.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
244.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
245.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
246.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
247.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
248.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
249.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
250.	Sản xuất nhạc cụ	3220
251.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
252.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
253.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
254.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)	3290
255.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
256.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
257.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
258.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
259.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
260.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
261.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
262.	Sản xuất điện	3511
263.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động bán lẻ điện (Trừ điều độ hệ thống điện)	3512
264.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
265.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
266.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
267.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
268.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
269.	Thu gom rác thải độc hại	3812
270.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
271.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
272.	Tái chế phế liệu	3830
273.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
274.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
275.	Xây dựng nhà không để ở	4102
276.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

277.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
278.	Xây dựng công trình điện	4221
279.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
280.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
281.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
282.	Xây dựng công trình thủy	4291
283.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
284.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
285.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
286.	Phá dỡ	4311
287.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
288.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
289.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
290.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
291.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
292.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
293.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
294.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
295.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
296.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
297.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
298.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
299.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
300.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
301.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
302.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
303.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
304.	Bán buôn thực phẩm	4632
305.	Bán buôn đồ uống	4633
306.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
307.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

308.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ loại nhà nước cấm)	4649
309.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
310.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
311.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
312.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
313.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
314.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
315.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
316.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
317.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
318.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
319.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
320.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
321.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
322.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
323.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
324.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
325.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
326.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
327.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
328.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
329.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
330.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
331.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
332.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
333.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

334.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng, đạn, tem, tiền kim khí)	4773
335.	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường sắt	4912
336.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
337.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
338.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
339.	Vận tải đường ống	4940
340.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
341.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
342.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
343.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
344.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
345.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt	5221
346.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
347.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
348.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết:- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ đại lý tàu biển; - Giao nhận hàng hóa; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;	5229
349.	Bốc xếp hàng hóa	5224
350.	Bưu chính Chi tiết: Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh	5310
351.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
352.	Cơ sở lưu trú khác	5590
353.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

354.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
355.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
356.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
357.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
358.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
359.	Hoạt động hậu kỳ	5912
360.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
361.	Hoạt động chiếu phim	5914
362.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
363.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông) - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; - Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, thiết lập mạng xã hội - Đại lý dịch vụ viễn thông - Hoạt động thương mại điện tử	6190
364.	Lập trình máy vi tính	6201
365.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
366.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
367.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
368.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
369.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
370.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
371.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820

372.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
373.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
374.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
375.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
376.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
377.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
378.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
379.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214

6. Vốn điều lệ: 8.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 890.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐẶNG THẾ QUANG	Xóm Trong, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	222.500	2.225.000.000	25,000	0010830082 47	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	222.500	2.225.000.000	25,000		

2	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	P4 – C4, tập thể học viện báo chí và tuyên truyền, tổ 14, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	222.500	2.225.000.000	25,000	001078011308
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	222.500	2.225.000.000	25,000	
3	ĐẶNG THỊ VÂN	Số 2C Lê Phụng Hiểu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	222.500	2.225.000.000	25,000	C7987395
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	222.500	2.225.000.000	25,000	
4	TRẦN XUÂN HÙNG	Xóm Thanh Hùng, Xã Giao Thanh, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	222.500	2.225.000.000	25,000	036083001729
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	222.500	2.225.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN XUÂN HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *24/04/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036083001729*

Ngày cấp: *23/11/2017*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Thanh Hùng, Xã Giao Thanh, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 505 nhà E7 Khu tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*